

# THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ CHẮN BÓNG CỦA CÁC ĐỘI BÓNG CHUYỀN NAM QUA GIẢI BÓNG CHUYỀN HỘI THỂ THAO ĐẠI HỌC - CHUYÊN NGHIỆP HUẾ - 2017

Đỗ Văn Tùng\*, Nguyễn Mậu Hiền\*, Hoàng Trọng Anh Bảo\*

## ABSTRACT

Methods of analyzing and synthesizing documents under the pedagogical observations forms and techniques are used to assess the effectiveness of blocking the ball of the male volleyball teams in real situations through the Volleyball Championship at Hue University-professional Sports Festival 2017. Thereby, coaches and athletes of male volleyball teams base on this groundwork to grasp the opponent's blocking ball tactics so that the suitable adjustments can be made to improve effectively blocking the ball

**Keywords:** real situation, method, effectiveness; athletes; Department of Physical Education - Hue University

Received: 20/11/2021; Accepted: 28/11/2021; Published: 02/12/2021

### 1. Đặt vấn đề

Bóng chuyền xuất phát là một môn chơi mang tính giải trí, về sau trở thành môn thể thao thi đấu. Hoạt động chắn bóng trong bóng chuyền là phương thức ngăn chặn, hạn chế hoặc gây khó khăn đối với hoạt động tấn công đối phương và tạo điều kiện thuận lợi cho đồng đội trong yểm hộ cũng như phòng thủ hàng sau, tạo thời cơ chuyển hoạt động phòng thủ sang hoạt động tấn công. Sự phát triển của bóng chuyền gồm nhiều yếu tố, trong đó luật thi đấu cũng mang một ý nghĩa hết sức quan trọng, vì luật mang tính pháp chế, nếu không có luật thì không có thi đấu. Luật bóng chuyền ngày càng hoàn thiện phù hợp với nhu cầu trình độ phát triển và sự hoàn thiện đó ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển hoàn thiện của kỹ chiến thuật, ảnh hưởng đến xu hướng của bóng chuyền trong từng giai đoạn. Mỗi một thay đổi của luật mới ra đời đều dẫn đến sự thay đổi của kỹ chiến thuật. Từ những yếu tố trên cho thấy bóng chuyền ngày càng phát triển, nhưng sự phát triển này mất đi tính cân bằng giữa tấn công và phòng thủ. Điều này phản ánh được xu thế chung của bóng chuyền hiện đại một cách khái quát.

### 2. Nội dung nghiên cứu

#### 2.1. Phương pháp tiếp cận

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu: Phương pháp này được sử dụng trong quá trình nghiên cứu nhằm mục đích thu thập thông tin bằng cách đọc và phân tích tài liệu tham khảo kết hợp ghi chép số liệu qua trực tiếp theo dõi trận đấu để đưa ra

các nhận xét, kết luận quan trọng phục vụ cho hướng nghiên cứu của đề tài. Các sách và tài liệu tham khảo là Chi thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong giai đoạn mới, định hướng công tác thể dục thể thao.

**Phương pháp quan sát sự phạm:** Tiến hành quan sát ghi số liệu các trận thi đấu bóng chuyền của các đội nam tham gia vòng đấu bảng giải bóng chuyền Hội thể thao Đại học - Chuyên nghiệp Huế 2017 để đánh giá tỷ lệ, hiệu quả chắn bóng của các đội.

#### 2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Đánh giá tỷ lệ và hiệu quả của hoạt động chắn bóng theo khu vực

##### a) Chắn bóng khu vực số 2

Số liệu gồm những VĐV nam có tham gia thi đấu và có hoạt động chắn bóng ở khu vực số 2 vòng đấu bảng của giải được trình bày ở bảng 2.1 và bảng 2.2.

Bảng 2.1: Chắn bóng khu vực số 2 của đội nam bảng A

Đội	Chắn bóng (lần)	Tỷ lệ %	Hiệu quả					
			Tốt (lần)	%	T.Bình (lần)	%	Hỏng (lần)	%
ĐHNL	124	24,90	12	9,68	73	58,87	39	31,45
ĐHSP	145	55,17	15	55,17	80	55,17	50	34,48
ĐHKH	112	22,49	10	8,93	53	22,49	49	43,75
ĐHKT	117	23,49	13	11,11	46	39,32	58	49,57
Tổng cộng	498		50	10,04	252	50,60	196	39,36
T.bình/trận	124,5		12,5		63		49	

**Bảng 2.2: Chắn bóng khu vực số 2 của đội nam bảng B**

Đội	Chắn bóng (lần)	Tỷ lệ %	Hiệu quả					
			Tốt (lần)	%	T.Bình (lần)	%	Hồng (lần)	%
Khoa GDTC	165	25,54	72	43,64	67	40,61	26	15,75
ĐHYD	149	23,07	56	37,58	60	40,27	33	22,15
ĐHNN	91	14,09	7	7,69	33	36,26	51	56,05
ĐH Luật	96	14,86	11	11,46	44	45,83	41	42,71
CĐCN	145	22,44	10	6,90	78	53,79	57	39,31
Tổng cộng	646		156	24,15	282	43,65	208	30,20
T.bình/trận	129,2		39		70,5		52	

Qua bảng 2.1 và 2.2 cho thấy: Hiệu quả của số lần chắn bóng trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất: Bảng A chiếm 50,60% và bảng B chiếm 43,65%; Hiệu quả của số lần chắn bóng tốt chiếm tỷ lệ thấp nhất: Bảng A chiếm 10,04% và bảng B chiếm 24,15%.

**b) Chắn bóng khu vực số 3**

Số liệu gồm những VĐV nam có tham gia thi đấu và có hoạt động chắn bóng ở khu vực số 3 vòng đấu loại giải được trình bày ở bảng 2.3 và bảng 2.4.

**Bảng 2.3: Chắn bóng khu vực số 3 của đội nam bảng A**

Đội	Chắn Bóng (lần)	Tỷ lệ %	Hiệu quả					
			Tốt (lần)	%	T.Bình (lần)	%	Hồng (lần)	%
ĐHNL	14	20,90	6	42,86	6	42,86	2	14,28
ĐHSP	18	26,87	5	27,78	9	50,00	4	22,22
ĐHKH	19	28,36	2	10,53	6	31,58	11	57,89
ĐHKT	16	23,87	3	18,75	8	50,00	5	31,35
Tổng cộng	67		16	23,87	29	43,28	22	32,83
T.bình/trận	13,4		4		7,25		5,50	

**Bảng 2.4: Chắn bóng khu vực số 3 của đội nam bảng B**

Đội	Chắn bóng (lần)	Tỷ lệ %	Hiệu quả					
			Tốt (lần)	%	T.Bình (lần)	%	Hồng (lần)	%
Khoa GDTC	11	15,28	5	45,46	4	36,36	2	18,18
ĐHYD	14	19,44	4	28,57	6	48,85	4	28,57
ĐHNN	20	27,78	2	10,00	8	40,00	10	50,00
ĐH Luật	15	20,83	2	13,33	4	26,67	9	60,00
CĐCN	12	16,67	1	8,33	3	25,00	8	66,67
Tổng cộng	72		14	19,44	25	34,72	33	45,83
T.bình/trận	14,4		2,8		5,0		6,6	

Qua bảng 2.3 và 2.4 cho thấy: Hiệu quả của số lần chắn bóng trung bình của bảng A chiếm tỷ lệ cao nhất là 43,28%, trong khi bảng B hiệu quả của số lần chắn bóng hồng chiếm tỷ lệ cao nhất là 44,68%; Hiệu quả của số lần chắn bóng tốt chiếm tỷ lệ thấp nhất: Bảng A chiếm 23,87% và bảng B chiếm 19,44%.

**c) Chắn bóng khu vực số 4**

Số liệu gồm những VĐV nam có tham gia thi đấu và có hoạt động chắn bóng ở khu vực số 4 vòng đấu bảng của giải được trình bày ở bảng 2.5 và bảng 2.6.

**Bảng 2.5: Chắn bóng khu vực số 4 của đội nam bảng A**

Đội	Chắn bóng (lần)	Tỷ lệ %	Hiệu quả					
			Tốt (lần)	%	T.Bình (lần)	%	Hồng (lần)	%
ĐHNL	36	31,30	10	27,78	15	41,67	11	30,55
ĐHSP	32	27,83	7	21,88	16	50,00	9	28,12
ĐHKH	21	18,26	2	9,52	10	47,65	9	42,86
ĐHKT	26	22,61	4	15,39	12	46,15	10	38,46
Tổng cộng	115		23	20,00	53	46,09	39	33,91
T.bình/trận	28,75		5,75		13,25		9,75	

**Bảng 2.6: Chắn bóng khu vực số 4 của đội nam bảng B**

Đội	Chắn bóng (lần)	Tỷ lệ %	Hiệu quả					
			Tốt (lần)	%	T.Bình (lần)	%	Hồng (lần)	%
Khoa GDTC	34	22,82	15	44,12	11	32,35	8	23,53
ĐHYD	30	20,13	8	26,67	15	50,00	7	23,33
ĐHNN	31	20,81	5	16,13	10	32,26	16	51,16
ĐH Luật	28	18,79	2	7,14	14	50,00	12	42,86
CĐCN	26	17,45	3	11,54	9	34,62	14	53,85
Tổng cộng	149		33	22,15	59	39,60	57	38,25
T.bình/trận	29,8		6,60		11,80		11,40	

Qua bảng 2.5 và 2.6 cho thấy: Hiệu quả của số lần chắn bóng trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất của bảng A là 46,36%, ở bảng B là 44,60%; Hiệu quả của số lần chắn bóng tốt chiếm tỷ lệ thấp nhất của bảng A chiếm 20,00%, ở bảng B chiếm 22,15%.

**2.2.2. Đánh giá tỷ lệ và hiệu quả của hoạt động chắn bóng theo hình thức (So sánh tỷ lệ và hiệu quả hoạt động chắn bóng theo hình thức)**

**Bảng 2.7: Tỷ lệ chắn 1 người - 2 người của đội nam bảng A**

Đội	ĐHNL	ĐHSP	ĐHKH	ĐHKT	Tổng cộng (lần)	Tỷ lệ %

Chấn 1 người (lần)	23	26	31	18	98	15,61
Chấn 2 người (lần)	136	152	118	124	530	84,39
Tổng cộng (lần)	159	178	149	142	628	

**Bảng 2.8:** Tỷ lệ chấn 1 người - 2 người của đội nam bảng B

Đội	Khoa GDTC	ĐHYD	ĐHNN	ĐH Luật	CĐCN	Tổng cộng (lần)	Tỷ lệ %
Chấn 1 người (lần)	27	34	36	24	29	150	16,08
Chấn 2 người (lần)	188	175	121	146	153	783	83,92
Tổng cộng (lần)	215	209	157	170	182	933	

**Nhận xét:** Chấn bóng 2 người có số lần chấn bóng cao hơn rất nhiều so với chấn bóng 1 người. Chấn bóng 1 người được các đội thường sử dụng khi đối phương tấn công khu vực số 3 hoặc đánh bóng chông gây bất ngờ cho đối phương. Qua theo dõi cho thấy các đội đập bóng tấn công xem đây là chiến thuật nhỏ, ít sử dụng lối đánh này hoặc do trình độ VĐV yếu kém về kỹ thuật nên hình thức chấn bóng 1 người đối với các kỹ thuật tấn công này ít được sử dụng.

**Bảng 2.9:** Hiệu quả chấn 1 người - 2 người của đội nam bảng A

Đội	Hiệu quả					
	Tốt (lần)	%	T.bình (lần)	%	Hông (lần)	%
ĐHNL	64	36,99	59	24,90	36	16,51
ĐHSP	51	29,48	76	32,07	51	23,40
ĐHKH	25	14,45	52	21,94	72	33,02
ĐHKT	33	19,08	50	21,09	59	27,07
Tổng cộng	173		237		218	

**Bảng 2.10:** Hiệu quả chấn 1 người - 2 người của đội nam bảng B

Đội	Hiệu quả					
	Tốt (lần)	%	T.bình (lần)	%	Hông (lần)	%
Khoa GDTC	108	37,11	69	19,27	38	13,38
ĐHYD	71	24,40	85	23,74	53	18,66
ĐHNN	30	10,31	59	16,48	68	23,94
ĐH Luật	40	13,75	63	17,60	67	23,60
CĐCN	42	14,43	82	22,91	58	20,42
Tổng cộng	291		358		284	

Đội khoa GDTC và đội ĐHNL đều có hiệu quả chấn bóng tốt, ít lần chấn bóng hỏng. Đây là những đội có đội hình VĐV có kỹ thuật cá nhân tốt, có kinh nghiệm thi đấu lại được dẫn dắt bởi những huấn luyện viên có chuyên môn, được huấn luyện bài bản và thường xuyên. Đây là 2 đội nhiều giải liên tiếp được vào bán kết và chung kết, điều này nói lên được tầm quan trọng vai trò của người huấn luyện viên trong quá trình tập luyện và thi đấu.

Các đội ĐHNN, ĐH Luật, ĐHKH, ĐHKT là những đội có hiệu quả chấn bóng thấp nhất, chấn bóng hỏng nhiều do VĐV có kỹ thuật cá nhân không tốt lắm, khả năng phối hợp trong chấn bóng yếu, do đó khi gặp đối phương tấn công uy lực nhưng với hàng chấn bóng không tốt dẫn đến thua cuộc.

### 3. Kết luận

Qua 16 trận thi đấu vòng loại của, chúng tôi nhận thấy cách sắp xếp bố trí các VĐV tham gia chấn bóng của các đội đều sử dụng hình thức chấn theo khu vực kết hợp với hình thức chấn bóng di động. Yêu cầu đặt ra nhằm nâng cao hiệu quả chấn bóng tập thể. Hầu hết các đội nam có sự phân công nhiệm vụ chuyên môn hoá vị trí cho từng VĐV trong chấn bóng nhưng chưa rõ ràng, chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các VĐV với nhau. Số ít đội nam đạt hiệu quả cao trong chấn bóng là những đội có đầu tư về chuyên môn hoá vị trí, có kỹ chiến thuật tốt nên đạt kết quả cao để bước tiếp vào vòng sau.

**\*\*\*Bài báo được trích từ đề tài “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả chấn bóng của các đội bóng chuyên nam qua giải bóng chuyền Hội thể thao Đại học - Chuyên nghiệp Huế - 2017” đề tài cấp cơ sở Khoa GDTC - ĐHH năm 2018.**

### Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1998), *phân phối chương trình Giáo dục thể chất trong các trường Đại học (quyết định 203/QĐ-GDTC ngày 23/01/1998)*
2. Nguyễn Trọng Hải (1996), “*Cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm xác định nội dung giáo dục thể chất cho học sinh các trường dạy nghề Việt Nam*”, Luận văn Thạc sĩ GDH, trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
3. Nguyễn Việt Minh (chủ biên) Hồ Đắc Sơn (2007), *Giáo trình Bóng chuyền*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Dương Nghiệp Chí (1991), *Đo lường thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.

# THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN PHONG TRÀO TẬP LUYỆN MÔN BÓNG CHUYỀN CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC HUẾ

Đỗ Văn Tùng\*, Trịnh Xuân Hồng\*, Trần Thanh Tú\*

## ABSTRACT

Using routine research methods in Sports and Sports, the topic has assessed the current situation of the student volleyball movement and the factors affecting the development of volleyball movement for college students. Since then, the topic has chosen a number of measures to develop volleyball movement for Hue University students.

**Keywords:** Real situation; Method; Movement; Volleyball; Hue University.

**Received:** 20/11/2021; **Accepted:** 28/11/2021; **Published:** 02/12/2021

### 1. Đặt vấn đề

Bóng chuyền là môn thể thao quần chúng phát triển rất mạnh trong HSSV và cán bộ các trường Đại học, Cao đẳng, là môn thể thao chơi tập thể, hấp dẫn với hầu hết các thế hệ thanh niên, SV các quốc gia trên thế giới cũng như thanh niên, SV Việt Nam. Nhiều tài năng bóng chuyền trên thế giới và tại Việt Nam được phát triển và trưởng thành từ phong trào và các câu lạc bộ bóng chuyền SV, học sinh... Cho đến nay, bóng chuyền là môn thể thao trong chương trình GDTC tự chọn của các trường Đại học và Cao đẳng trên phạm vi toàn quốc.

Trong những năm qua, Bóng chuyền là môn thể thao đặc biệt được cán bộ và SV Đại học Huế yêu thích, nhưng phát triển còn hạn chế do chưa có những điều kiện đảm bảo đồng bộ thuận lợi. Do đó, phát triển phong trào bóng chuyền trong SV sẽ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho SV Đại học Huế nói riêng và SV cả nước nói chung, đây là hoạt động phong trào thể dục thể thao (TDTT) quần chúng được nhiều người hâm mộ và tập luyện. Xuất phát từ những lý do trên chúng tôi tiến hành: “*Nghiên cứu một số biện pháp phát triển phong trào tập luyện môn Bóng chuyền cho SV Đại học Huế*”.

### 2. Nội dung nghiên cứu

#### 2.1. Phương pháp tiếp cận

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; phương pháp quan sát; phương pháp phỏng vấn, phương pháp thực nghiệm sư phạm.

#### 2.2. Kết quả nghiên cứu

Thực trạng công tác GDTC và phong trào Bóng chuyền cho SV Đại học Huế

\* Chương trình GDTC và chương trình giảng dạy

môn học Bóng chuyền cho SV Đại học Huế

Phần I: Học phần bắt buộc (01 học phần, 30 tiết): Môn Điền kinh-Lý luận được giảng dạy trong học kỳ I năm thứ nhất.

Phần II: Học phần tự chọn (03 học phần, 90 tiết): Gồm 09 môn (thể dục tay không, bóng đá, bóng ném, bóng chuyền, nhảy cao, nhảy xa, cờ vua, bóng rổ, thể dục dụng cụ). SV tự chọn 03 trong 09 môn để học trong 3 học kỳ tiếp theo.

Với tổng số 120 tiết mà SV, ĐHH tham gia học trong 4 học kỳ cho thấy chương trình đào tạo đã đảm bảo được lượng kiến thức về môn học GDTC tương đối đầy đủ với các giờ học thực hành và lý thuyết.

\* Đội ngũ cán bộ GV của Khoa GDTC- Đại học Huế

Đây là yếu tố tác động trực tiếp tới sự phát triển phong trào TDTT của Đại học Huế. Do đó việc tìm hiểu đánh giá về cán bộ GV là vấn đề hết sức cần thiết, giúp cho phong trào TDTT phát triển phù hợp với tiềm năng, điều kiện của Đại học Huế. Thực trạng đội ngũ cán bộ GV của Khoa được phân ánh thông qua bảng 2.1

Bảng 2.1. Thực trạng đội ngũ cán bộ giảng viên Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Huế (n = 51)

TT	Giảng viên	Số lượng	Tỷ lệ(%)	Trình độ đào tạo		
				TS	ThS	ĐH
1	Giảng viên quản lý	2	4.2	2	0	0
2	Giảng viên chuyên sâu bóng chuyền	6	6.3	1	5	0
3	Giảng viên không chuyên sâu	45	89.6	5	41	5

\* ThS. Khoa GDTC- Đại học Huế

Qua kết quả của bảng 2.1. cho ta thấy với số lượng cán bộ quản lý có 02 người chiếm 4.2% có trình độ Tiến sĩ. Đây chính là đội ngũ cán bộ lãnh đạo và trực tiếp quản lý lĩnh vực TDDT ở Đại học Huế. Tuy vậy số lượng cán bộ quá ít, nên chưa thể đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của hoạt động thể thao ngày càng cao, quy mô ngày càng lớn, chưa phát huy hết được khả năng hoạt động của tập thể cũng như của mỗi cá nhân trong phong trào TDDT của Đại học Huế.

Lực lượng GV chuyên sâu bao gồm: 6 người chiếm 6,3% trong đó có 1 người trình độ tiến sĩ 5 người có trình độ Thạc sĩ. Số GV này hiện tại chỉ dạy một số lớp chuyên ngành bóng chuyền của Khoa. Lực lượng cán bộ giảng dạy không chuyên chiếm 89,6% với 45 người với 05 người có trình độ tiến sĩ, 41 thạc sĩ, 05 đại học. Những cán bộ giảng dạy không chuyên này có thể giảng dạy môn Bóng chuyền không chuyên vì họ đã được học môn này trong chương trình giáo dục cử nhân giáo dục thể chất hoặc các chương trình tương đương về lĩnh vực TDDT.

\* Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy môn học GDTC của Đại học Huế

Cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy và tập luyện TDDT là một yếu tố quan trọng và quyết định việc nâng cao chất lượng giảng dạy của GV và học tập của SV. Đề tài đã khảo sát sản phẩm phục vụ tập luyện cho SV Đại học Huế được trình bày bảng 2.2

Bảng 2.2. Thực trạng cơ sở vật chất tại Khoa GDTC-Đại học Huế

TT	Cơ sở vật chất	Số lượng	Chất lượng
1	Sân điền kinh	01	Khá
2	Đường chạy ngắn (100m)	02	Khá
3	Sân Bóng đá	02	Tốt
4	Sân Bóng chuyền	06	Khá
5	Sân cầu lông	06	Tốt
6	Sân đá cầu	06	Tốt
7	Nhà tập thể chất	02	Tốt
8	Sân bóng rổ	02	Khá

Qua bảng 2.2 số lượng sân bãi tập luyện tạm thời đáp ứng đủ cho SV học tập các môn học trong chương trình GDTC. Tuy nhiên, sân bóng chuyền vẫn còn thiếu, dẫn đến phong trào Bóng chuyền vẫn

chưa đủ điều kiện phát triển.

\* Nhu cầu tập luyện các môn thể thao mà SV yêu thích nhất

Bảng 2.3: Nhu cầu tập luyện môn thể thao mà SV yêu thích nhất của SV ĐHH (n=9.788)

TT	Môn	Số SS Lựa Chọn	Tỷ Lệ %
1	Cầu lông	1.928	19.8
2	Bóng chuyền	1.553	15.83
3	Bóng đá	1.491	15.2
4	Bơi lội	1.252	12.76
5	Võ thuật	1.661	7.74
6	Bóng rổ	598	6.09
7	Cờ vua	476	4.9
8	Bóng bàn	358	3.65
9	Khiêu vũ TT	334	3.4
10	Đá cầu	137	1.4

Qua bảng 2.3 cho thấy, khảo sát 9.788 SV về môn thể thao yêu thích tập luyện nhất, có 4 môn được SV chọn lựa là môn thể thao yêu thích tập luyện nhất đó là: Cầu lông, Bơi lội, Bóng đá và Bóng chuyền. Trong đó Bóng chuyền là môn xếp thứ 2 được SV lựa chọn là môn yêu thích tập luyện.

\* Thực trạng và kết quả học tập các môn trong chương trình giáo dục thể chất và môn học bóng chuyền của SV Đại học Huế

Điểm lý thuyết và thực hành được kiểm tra nằm trong chương trình giảng dạy. Có thang điểm quy định và quy cách đánh giá kết quả học tập. Điểm học lý thuyết và thực hành của SV từ năm học 2018 - 2019 là điểm trung bình trung của các nội dung lý thuyết và thực hành ở các học phần tương ứng với năm học thứ nhất, năm học thứ hai và năm học thứ ba, kết quả thu được như trình bày ở bảng 2.4.

Từ kết quả ở bảng 2.4 cho thấy: Về điểm lý thuyết đạt thấp ở năm học thứ nhất và tăng không đáng kể ở năm học thứ hai và ba. Số không đạt điểm lý thuyết ở năm học thứ nhất khá cao (57.31) và có giảm xuống ở năm học thứ ba (42.63). Điểm lý thuyết đạt khá và giỏi rất thấp (chiếm tỷ lệ từ 2.12% đến 6.23%).

Về điểm thực hành, số không đạt còn khá cao năm học thứ nhất là 25.51%, năm học thứ hai giảm xuống còn 21.66% và năm học thứ ba là 17.30%. mặc dù tỉ lệ đạt điểm thực hành là 62.39% ở năm học thứ nhất, 65.18% ở năm học thứ hai và 68.14% ở năm học thứ ba, nhưng số đạt điểm khá giỏi không cao (chiếm tỷ lệ từ 12.10% đến 14.56%).

*Bảng 2.4. Kết quả học tập lý thuyết và thực hành môn giáo dục thể chất của SV đại học Huế năm học 2018 - 2019*

Môn	Nội dung	Năm thứ nhất (n=774)			Năm thứ hai (n=770)			Năm thứ ba (n = 776)		
		Khá (%)	Đạt (%)	Không đạt (%)	Khá (%)	Đạt (%)	Không đạt (%)	Khá (%)	Đạt (%)	Không đạt (%)
GDTC	Lý thuyết	2.12	40.57	57.31	5.44	50.78	43.78	6.23	51.14	42.63
	Thực hành	12.10	62.39	25.51	13.16	65.18	21.66	14.56	68.14	17.30
Bóng chuyền	Lý thuyết	-	-	-	5.39	55.87	38.74	-	-	-
	Thực hành	-	-	-	13.04	69.76	17.20	-	-	-

Về kết quả học tập môn bóng chuyền cũng có diễn biến tương tự như trên, số SV đạt loại khá (ở cả hai bộ môn lý thuyết và thực hành) chiếm tỷ lệ không đạt 5.39% và 13.04%, mà chủ yếu xếp ở mức đạt (chiếm tỷ lệ trên 55.00%)

Như vậy cho thấy, nhận thức và hiểu biết của SV và ý thức học tập chưa cao. SV chưa được nắm chắc đầy đủ những kỹ năng thực hành cần thiết, điều đó thể hiện phương pháp tổ chức quá trình giảng dạy nội khóa chưa thu hút sự ham thích và hứng thú tập luyện của SV.

\* Phong trào và thành tích đạt được ở môn bóng chuyền Đại học Huế từ năm 2016 – 2019

Trong những năm qua, phong trào luyện tập môn bóng chuyền của cán bộ, giáo viên, SV Đại học Huế đã có những bước khởi sắc, có được điều đó là do có sự quan tâm đầu tư của ban giám đốc, cũng như sự nỗ lực cố gắng của đội ngũ giáo viên của Khoa GDTC. Kết quả được trình bày tại bảng 2.5.

*Bảng 2.5. Thực trạng phong trào và thành tích đạt được ở môn bóng chuyền Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2019*

TT	Nội Dung	Năm						
		2016	2017		2018		2019	
			n	w%	n	w%	n	w%
1.	Số người tập luyện thường xuyên	300	420	6.60	500	25.60	620	29.30
2.	Số giải thi đấu	5	5	18.18	6	0.00	6	0.00
3.	Số SV được tập luyện nâng cao	300	500	100.00	600	25.00	750	30.00
4.	Số đội tuyển bóng chuyền của các Trường	15	16	28,57	16	22.2	18	22.30

Từ kết quả ở bảng 2.5 cho thấy: nhìn chung các nội dung của phong trào bóng chuyền SV Đại học

Huế trong giai đoạn 2016 – 2019 đều có sự gia tăng, tuy nhiên nhịp độ tăng trưởng là không cao, thành tích đạt được của đội tuyển bóng chuyền nhà trường tại các giải đấu không cao và không ổn định.

**3. Kết luận**

Phong trào tập luyện Bóng chuyền của SV do nhiều yếu tố khách quan

và điều kiện chi phối, đặc biệt là phụ thuộc vào mức độ nhận thức của cán bộ quản lý các cấp, GV và SV ngoài ra còn phụ thuộc vào điều kiện sân bãi dụng cụ và trình độ giáo viên hướng dẫn, kinh phí thi đấu và rèn luyện cũng như thi đấu... để đẩy mạnh phong trào bóng chuyền trong SV từ những cơ sở lí luận trên, chúng tôi đã tiến hành lựa chọn và đề xuất các giải pháp phát triển phong trào bóng chuyền nhằm nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho SV của Đại học Huế.

\*\*\**Bài báo được trích từ đề tài “Nghiên cứu giải pháp phát triển phong trào Bóng chuyền cho SV Đại học Huế” đề tài cấp cơ sở Khoa GDTC - ĐHH năm 2019.*

**Tài liệu tham khảo**

1. Nguyễn Kỳ Anh, Vũ Đức Thu (1994), *Những giải pháp thực thi nhằm cải tiến nâng cao chất lượng GDTC trong các trường Đại học*, Tuyển tập nghiên cứu khoa học TĐTT, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.
2. Phạm Đình Bầm, Đặng Đình Minh (1998), *Giáo trình quản lý TĐTT (dùng cho SV Đại học TĐTT)*, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.
3. Bộ GD&ĐT, *Hướng dẫn thực hiện chương trình GDTC trong các trường Đại học và Cao đẳng theo quy trình đào tạo mới số 904 ĐH 17/02/1994.*
4. Nguyễn Xuân Sinh, Lê Văn Lãm, Lưu Quang Hiệp, Phạm Ngọc Viễn (2006). *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học TĐTT*, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.
5. Vũ Đức Thu, Nguyễn Trọng Hải, Phùng Thị Hoà, Vũ Bích Huệ (1998), *Nghiên cứu đánh giá thực trạng công tác GDTC và phát triển TĐTT trong nhà trường các cấp, tuyển tập NCKH GDTC, Sức khỏe trong trường học các cấp*” NXB Thể dục thể thao, Hà Nội, Trang 68.